

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỆT MAY HÀ NỘI

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2015**

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	02 - 03
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04 - 05
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	06 - 07
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	08
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	09
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 58

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán của Tổng công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc

Các thành viên Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng quản trị

Ông Đặng Vũ Hùng	Chủ tịch (từ ngày 25/4/2015)
Ông Dương Khuê	Chủ tịch (trước ngày 25/4/2015)
Ông Nguyễn Song Hải	Thành viên
Ông Trần Việt	Thành viên

Ban Giám đốc

Ông Nguyễn Song Hải	Tổng Giám đốc
Ông Hồ Lê Hùng	Giám đốc điều hành
Ông Nguyễn Trí Sơn	Giám đốc điều hành
Bà Nguyễn Thị Tứ	Giám đốc điều hành

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phản ánh một cách trung thực và hợp lý, tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Thiết kế và thực hiện kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận; và
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Tổng công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Tổng công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Tổng công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thay mặt và đại diện Ban Giám đốc,

Nguyễn Song Hải
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội (gọi tắt là “Tổng công ty”), được lập ngày 30/3/2016, từ trang 06 đến trang 58, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Tổng công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo kiểm toán được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

Vũ Hoài Nam

Phó Giám đốc

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
1436-2015-055-1

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN AN VIỆT - CHI NHÁNH HẢI PHÒNG

Hải Phòng, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Nguyễn Thị Hoài Thu

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán:
2461-2015-055-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		864.137.248.319	642.666.848.945
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		200.218.984.908	69.081.696.853
1. Tiền	111	5	130.109.114.755	31.081.696.853
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.109.870.153	38.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		256.863.329.048	240.243.522.365
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	165.492.226.571	168.166.983.214
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		88.479.340.774	70.918.876.957
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.079.340.328	5.278.792.295
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	9	(4.187.578.625)	(4.121.130.101)
IV. Hàng tồn kho	140		344.768.002.881	297.950.617.505
1. Hàng tồn kho	141	11	354.049.017.804	317.372.827.387
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149	11	(9.281.014.923)	(19.422.209.882)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		62.286.931.482	35.391.012.222
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12.a	3.291.327.834	2.731.320.028
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		57.624.898.412	32.567.960.607
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	1.370.705.236	91.731.587
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.054.698.766.480	931.281.223.862
II. Tài sản cố định	220		747.558.825.642	771.708.388.475
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	733.935.475.609	660.258.712.923
- Nguyên giá	222		1.311.086.652.601	1.113.350.062.237
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(577.151.176.992)	(453.091.349.314)
3. Tài sản cố định vô hình	227	14	13.623.350.033	111.449.675.552
- Nguyên giá	228		14.844.097.634	117.349.089.867
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.220.747.601)	(5.899.414.315)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		46.167.252.182	27.800.925.829
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	15	46.167.252.182	27.800.925.829
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		94.592.685.185	123.393.951.991
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	8.a	43.091.529.138	80.316.023.957
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	8.b	56.000.000.000	45.510.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	8.c	(4.498.843.953)	(2.432.071.966)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		166.380.003.471	8.377.957.567
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	12.b	160.118.596.298	7.497.821.819
5. Lợi thế thương mại	269	12.c	6.261.407.173	880.135.748
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.918.836.014.799	1.573.948.072.807

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Mẫu số B01-DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
1	2	3	4	5
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		1.424.313.424.056	1.278.837.191.932
I. Nợ ngắn hạn	310		974.874.370.199	889.272.688.350
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	81.483.872.550	129.686.364.837
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		20.034.649.833	5.832.541.632
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	16.613.703.061	5.357.597.263
4. Phải trả người lao động	314		63.575.531.282	48.467.142.172
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	101.204.409.491	110.530.936.094
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	20.a	59.628.273.414	48.184.074.756
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22.a	597.731.806.399	513.807.458.455
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		34.602.124.169	27.406.573.141
II. Nợ dài hạn	330		449.439.053.857	389.564.503.582
7. Phải trả dài hạn khác	337	20.b	148.400.000	163.400.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	22.b	327.176.617.891	256.968.707.751
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	16	4.588.660.936	11.491.866.162
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	21	117.290.115.751	119.291.005.625
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		235.259.279	1.649.524.044
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		494.522.590.743	295.110.880.875
I. Vốn chủ sở hữu	410		494.522.590.743	295.110.880.875
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	23	205.000.000.000	205.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		205.000.000.000	205.000.000.000
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414	23	29.448.066.145	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	23	38.343.055.793	28.554.048.479
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	23	2.537.523.184	2.537.523.184
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	23.a	13.867.834.139	33.542.812.319
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(17.398.856.390)	
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		31.266.690.529	
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	23	136.932.000.000	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		68.394.111.482	25.476.496.893
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.918.836.014.799	1.573.948.072.807

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016
Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Sơn

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Song Hải

Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2015

Mẫu số B02 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1	2	3	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	25	1.756.114.173.857	1.570.430.726.254
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	25	10.653.490.305	10.029.217.405
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10	25	1.745.460.683.552	1.560.401.508.849
4. Giá vốn hàng bán	11	26	1.510.140.305.955	1.394.663.127.092
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		235.320.377.597	165.738.381.757
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	27	12.116.670.351	18.696.950.235
7. Chi phí tài chính	22	28	79.997.894.742	53.599.168.814
- Trong đó: chi phí lãi vay	23		33.868.501.656	40.260.523.379
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		282.867.741	20.947.107.006
9. Chi phí bán hàng	25	29.1	54.745.011.418	51.566.323.859
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29.2	79.196.460.939	79.990.123.365
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)+24-(25+26)}	30		33.780.548.590	20.226.822.960
12. Thu nhập khác	31	30	19.071.446.273	37.164.174.915
13. Chi phí khác	32	30	1.179.086.678	3.359.850.420
14. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	30	17.892.359.595	33.804.324.495
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		51.672.908.185	54.031.147.455
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	32	10.941.781.134	5.428.008.332
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	33	965.407.626	2.432.130.412
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		39.765.719.425	46.171.008.711
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		31.208.736.293	44.253.890.291
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		8.556.983.132	1.917.118.420
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	34	1.522	1.854

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016
Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Sơn

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Song Hải

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN HỢP NHẤT
(Theo phương pháp gián tiếp)
Năm 2015

Mẫu số B03 - DN/HN
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015
1	2	3	4
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01		51.672.908.185
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		75.570.548.375
- Các khoản dự phòng	03		(12.227.212.686)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		12.216.083.165
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(6.155.427.476)
- Chi phí lãi vay	06	28	33.868.501.656
- Các khoản điều chỉnh khác	07		5.330.981.217
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		160.276.382.436
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		46.713.069.821
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(15.460.060.478)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(13.761.096.216)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(157.349.143.009)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(25.749.483.801)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(21.458.915.642)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		136.932.000.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(6.463.254.929)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		103.679.498.182
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(134.358.059.867)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.186.363.636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(5.018.494.836)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		5.018.494.836
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		113.250.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.653.798.649
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(128.404.647.582)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.675.809.137.382
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.579.149.786.447)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(12.167.233.131)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		84.492.117.804
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		59.766.968.404
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		140.437.558.780
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.457.724
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		200.218.984.908

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Sơn

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Song Hải

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

1.1 Hình thức sở hữu vốn

Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (gọi tắt là "Tổng công ty") được thành lập theo Quyết định số 04/2007/QĐ-BCN của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ngày 11/01/2007 về việc thành lập Tổng công ty Dệt - May Hà Nội trên cơ sở tổ chức lại Công ty Dệt - May Hà Nội thuộc Tập đoàn Dệt May Việt Nam. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100100826 ngày 22/01/2008, thay đổi lần thứ nhất ngày 18/01/2011, thay đổi lần thứ hai ngày 22/8/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 02/02/2012, thay đổi lần thứ tư ngày 19/11/2013, thay đổi lần thứ năm ngày 18/12/2013, thay đổi lần thứ sáu ngày 21/8/2014, thay đổi lần thứ bảy ngày 05/9/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 205.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất, thương mại và dịch vụ.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng nhà ở, văn phòng cho thuê;
- Xây dựng nhà dành cho sản xuất công nghiệp;
- Lập dự án đầu tư và xây dựng nhà, văn phòng cho thuê (không bao gồm dịch vụ thiết kế công trình);
- Quản lý, khai thác, kinh doanh các dịch vụ trong khu chung cư, khu đô thị, khu dân cư tập trung;
- Quản lý, khai thác, kinh doanh bãi đỗ xe;
- Kinh doanh khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản, cho thuê văn phòng, nhà xưởng, đầu tư và kinh doanh cơ sở hạ tầng;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ công nghiệp và dân dụng;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân kỹ thuật;
- Dịch vụ khoa học, công nghệ;
- Sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị công nghiệp;
- Kinh doanh nhà hàng;
- Kinh doanh siêu thị;
- Kinh doanh dịch vụ du lịch;
- Kinh doanh vui chơi, giải trí;
- Vận tải hàng hóa bằng phương tiện ô tô;
- Vận tải hành khách bằng phương tiện ô tô;
- Kinh doanh kho vận;
- Sản xuất nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; sản xuất các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Kinh doanh nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; kinh doanh các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành may;
- Xuất nhập khẩu nguyên liệu bông, xơ, phụ liệu, hóa chất (trừ hóa chất Nhà nước cấm), thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghệ, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng; xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên phụ liệu, thiết bị, phụ tùng, bao bì ngành dệt may;
- Môi giới thương mại.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính hợp nhất: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính hợp nhất của doanh nghiệp.

1.6 Cấu trúc Tổng công ty:

Tổng số các công ty con:

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 06
- Số lượng các công ty con không được hợp nhất: 02

Các công ty con được hợp nhất:

	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết Công ty mẹ (%)
1	Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan	Số 33 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	75,58
2	Công ty CP May Halotexco	Số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An	77,40
3	Công ty CP TM Hải Phòng - Hanosimex	Số 226 Lê Lai, Ngô Quyền, Hải Phòng	51,07
4	Công ty CP Thời trang Hanosimex	Số 01, 02, 03 Khu nhà ở Bắc Hà, Mộ Lao, Hà Đông, Hà Nội	65,00
5	Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	Khu công nghiệp Đồng Văn II, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	100,00
6	Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex	Lô 2,3,4 KCN Đồng Văn II, Xã Bạch Thượng, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam	54,39

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Các công ty con bị loại khỏi quá trình hợp nhất:

- Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể căn cứ theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013 nên không thực hiện hợp nhất. Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đã thanh lý toàn bộ tài sản cố định, tổng tài sản đến ngày 31/12/2013 là 147.434.380 VND. Trong năm 2015, công ty này không hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của toàn Tổng công ty.
- Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam được xác định là công ty con của Tổng công ty thông qua sở hữu chéo vào Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex. Tuy nhiên dự kiến năm 2016, Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam sẽ giải thể. Do đó, công ty mẹ xác định việc không hợp nhất là không ảnh hưởng đến tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của toàn Tổng công ty.

Các công ty con bao gồm:

Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan

Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan được cổ phần hóa từ Công ty Dệt may Hoàng Thị Loan theo Quyết định số 3795/QĐ-BCN ngày 16/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 2703000786 ngày 18/01/2006, thay đổi: lần thứ hai ngày 19/5/2010, lần thứ ba ngày 23/02/2011, lần thứ tư ngày 11/01/2013, lần thứ năm ngày 18/8/2014, lần thứ sáu ngày 04/01/2016 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp.

Vốn điều lệ: 33.600.000.000 VND.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ cho thuê nhà ở, nhà trọ;
- Sản xuất, mua bán sản phẩm sợi, dệt;
- Mua bán máy móc thiết bị, phụ tùng, nguyên, nhiên, phụ liệu ngành dệt may;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Buôn bán đồ dùng khác cho gia đình;
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Sản xuất vải dệt thoi;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh bất động sản;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Sản xuất sợi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Công ty Cổ phần May Halotexco

Công ty Cổ phần May Halotexco được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 2901087962 ngày 02/6/2009; Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 12/7/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ là 3.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh:

Sản xuất sợi; sản xuất các sản phẩm dệt may; bán buôn các sản phẩm sợi, dệt may, vật tư ngành in, thêu; bán buôn đồ dùng khác cho gia đình; kinh doanh khách sạn; nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.

Trụ sở chính của Công ty đặt tại số 100 Nguyễn Văn Trỗi, Phường Bến Thủy, Thành phố Vinh, Tỉnh Nghệ An.

Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex

Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 0203003010 lần đầu ngày 12/4/2007 và Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi: lần thứ hai ngày 09/5/2007, lần thứ ba ngày 27/10/2010, lần thứ tư ngày 09/10/2012, lần thứ năm ngày 07/5/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp.

Vốn điều lệ: 10.000.000.000 VND.

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh:

- Dịch vụ giao nhận bảo quản hàng hóa;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Đại lý ký gửi hàng hóa (không bao gồm đại lý chứng khoán, bảo hiểm);
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giấy dép, bán buôn hóa chất thông thường (trừ loại sử dụng trong nông nghiệp), bán buôn hàng thủ công mỹ nghệ, bán buôn thuốc nhuộm;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán buôn vải, hàng may sẵn, giấy dép;
- Bán buôn hải sản;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống (trừ động vật hoang dã và động vật quý hiếm);
- Bán mô tô, xe máy;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Vận tải hàng hóa bằng đường thủy nội địa;
- Vận tải hành khách đường thủy nội địa;
- Khách sạn;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động (trừ quầy bar);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần lần đầu số 0203005506 ngày 14/7/2009, Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất ngày 14/6/2010 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0200945714 thay đổi lần thứ hai ngày 27/7/2011, thay đổi lần thứ ba ngày 25/9/2012 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hải Phòng cấp. Theo đó:

Vốn điều lệ: 2.500.0000.000 VND

Mệnh giá cổ phần: 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Bán buôn hàng may mặc;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Bán buôn chuyên doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: bán buôn bông, bông xơ;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- Bán buôn tơ, xơ, sợi dệt;
- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất sợi;
- Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác;
- Bán buôn vải;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Nhà hàng, quán ăn, hàng ăn uống (trừ quầy bar);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy dệt, may, da giày;
- Bán buôn phụ liệu may mặc và giày dép;
- Bán lẻ vải trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán lẻ hàng may mặc trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất vải dệt thoi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Căn cứ vào Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 18/5/2013 thông qua phương án giải thể hoặc phá sản Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex và giao cho Hội đồng quản trị cùng cơ quan điều hành triển khai lựa chọn hình thức, thời gian hợp lý làm thủ tục. Đồng thời, sau thời điểm 30/6/2013, Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đã thanh lý toàn bộ Tài sản cố định và Hàng tồn kho để dừng hoạt động.

Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex

Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0103025877 ngày 17/7/2008, đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 13/3/2009, đăng ký thay đổi lần thứ hai ngày 21/7/2011; đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 09/11/2011, đăng ký thay đổi lần thứ tư ngày 12/11/2013, đăng ký thay đổi lần thứ năm ngày 08/7/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ: 9.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh:

- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới,...);
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- In ấn;
- Thiết kế, xây dựng, quản lý và phát triển thương hiệu sản phẩm may thời trang, quản lý dịch vụ nhượng quyền thương hiệu trong và ngoài nước. Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (trừ mặt hàng Nhà nước cấm);
- Tổ chức, tư vấn và cung cấp dịch vụ tổ chức quảng cáo hội chợ, trình diễn thời trang và các hoạt động xúc tiến thương mại trong nước, nước ngoài (không bao gồm tư vấn pháp luật và tư vấn tài chính);
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú). Chi tiết: sản xuất nguyên phụ liệu, sản phẩm thời trang và các sản phẩm dệt may, da giày;
- Kinh doanh nguyên phụ liệu, sản phẩm thời trang và các sản phẩm dệt may, da giày;
- Thiết kế nguyên phụ liệu may, bao bì, nhãn hiệu và sản phẩm lĩnh vực thời trang dệt may, da giày.

Công ty TNHH Một thành viên Hà Nam - Hanosimex

Công ty TNHH Một thành viên Hà Nam - Hanosimex được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 0700462698 ngày 20/01/2010, đăng ký thay đổi lần hai ngày 15/4/2010, đăng ký thay đổi lần ba ngày 30/8/2011. Theo đó:

Vốn điều lệ: 100.000.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Ngành nghề kinh doanh:

- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu các loại sản phẩm dệt may, nguyên liệu, phụ liệu, thiết bị, phụ tùng bao bì thuộc ngành dệt may;
- Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu nguyên liệu bông xơ, phụ liệu, hóa chất, thuốc nhuộm, thiết bị, máy móc công nghiệp, vật liệu điện, điện tử, nhựa, cao su, các mặt hàng tiêu dùng;
- Dịch vụ đào tạo, đào tạo công nhân kỹ thuật, dịch vụ khoa học công nghệ, sửa chữa, bảo dưỡng thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt thiết bị công nghiệp, hệ thống điện lạnh, thiết bị phụ trợ công nghiệp và dân dụng;
- Hợp tác, khai thác nhà xưởng phục vụ sản xuất kinh doanh.

Theo Thông báo số 01/TB-NSHC ngày 20/6/2014, Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội đã thành lập Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội tại khu công nghiệp Đồng Văn II, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam kể từ ngày 20/6/2014 và tiến hành giải thể Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex. Sau khi giải thể, toàn bộ tài sản, nợ phải trả, thu nhập, chi phí của Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex sẽ được bàn giao cho Tổng công ty Cổ phần Dệt may Hà Nội theo giá gốc.

Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex:

Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex được cổ phần hóa từ nhà máy Dệt Hà Đông thuộc Công ty Dệt may Hà Nội theo Quyết định số 2628/QĐ-BCN ngày 17/8/2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0303000404 ngày 21/12/2005. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần lần đầu ngày 09/12/2008, thay đổi lần thứ nhất ngày 06/01/2009, thay đổi lần thứ hai ngày 06/01/2012, thay đổi lần thứ ba ngày 18/12/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hà Nam cấp.

Vốn điều lệ là 13.000.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Ngành nghề kinh doanh:

- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kinh doanh siêu thị, nhà hàng, dịch vụ vui chơi, giải trí, cho thuê văn phòng; sản xuất, kinh doanh, gia công các sản phẩm dệt may; xuất nhập khẩu các mặt hàng Công ty kinh doanh.

Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam:

Ngành nghề kinh doanh:

- Hoàn thiện sản phẩm dệt;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục);
- Sản xuất thảm, chăn đệm;
- May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú);
- Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu. Chi tiết: kinh doanh xuất nhập khẩu hàng hóa;
- Hoạt động của các công viên vui chơi và công viên theo chủ đề;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: cho thuê nhà xưởng;
- Cung ứng lao động tạm thời.

Các công ty liên kết quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tên công ty liên kết	Địa chỉ	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	Thôn 2, Xã Đông Mỹ, Huyện Thanh Trì, Hà Nội	28,98	28,98
Công ty CP Dệt kim Vinatex	KCN Dệt may Phố Nối B, Xã Nghĩa Hiệp, Huyện Yên Mỹ, Hưng Yên	36,84	36,84
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	Cụm công nghiệp - Tiêu thủ công nghiệp Nam Hồng, Phường Nam Hồng, Thị xã Hồng Lĩnh, Hà Tĩnh	38,81	38,81

Các công ty liên kết không áp phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất:

Tên công ty liên kết	Địa chỉ
Công ty CP Coffee Indochine	Số 20 Lĩnh Nam, Phường Mai Động, Quận Hoàng Mai, Hà Nội

2. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành tại Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.1 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được hợp nhất từ báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do công ty mẹ kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp. Việc kiểm soát này đạt được khi công ty mẹ có khả năng chi phối các chính sách tài chính và hoạt động nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty nhận đầu tư.

Tất cả giao dịch và số dư giữa các công ty được loại bỏ khi hợp nhất báo cáo tài chính. Các giao dịch mua bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ được giả định là đã thực hiện hết trong năm.

Trong năm 2015, Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex trở thành công ty con của Tổng công ty. Do ảnh hưởng đáng kể từ việc chuyển từ hình thức sở hữu liên kết sang công ty con, Tổng công ty thực hiện hợp nhất số liệu của Công ty Dệt Hà Đông Hanosimex cho toàn bộ năm 2015 bao gồm bảng cân đối kế toán và kết quả kinh doanh sau thời điểm 01/01/2015.

Công ty Cổ phần May Hải Phòng - Hanosimex đang làm thủ tục giải thể và Công ty Cổ phần Coffee Indochine đang tạm dừng hoạt động nên không thực hiện hợp nhất.

Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam sẽ giải thể trong năm 2015, do đó, không hợp nhất và chuyển sang trình bày trên nội dung đầu tư dài hạn khác.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo tài chính phát hành tại Việt Nam bằng ngôn ngữ tiếng Việt.

4.2 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất, cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam (VAS) số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ). Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại được phản ánh vào chênh lệch tỷ giá hối đoái và số dư được kết chuyển sang chi phí tài chính tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Đối với các giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả): tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng chỉ định thu tiền hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong năm. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ;
- Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng chỉ định thanh toán hoặc ngân hàng có giao dịch nhiều nhất trong năm. Đối với các khoản ngoại tệ vay ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá bán của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp đi vay.

4.4 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Tổng công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi tại kho bạc Nhà nước.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.5 Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Tổng công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn (có ảnh hưởng đáng kể) theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại 31/12/2015 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa và giá trị tăng thêm khi hợp nhất theo phương pháp vốn chủ.

Cổ tức, lợi nhuận được chia bằng tiền hoặc tài sản phi tiền tệ cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính theo giá trị hợp lý tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Tổng công ty ghi nhận cổ tức được chia từ Công ty Cổ phần Đông Mỹ Hanosimex là 185.440.000 VND.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu tại thời điểm góp vốn theo giá gốc. Giá trị các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác tại 31/12/2015 bằng giá gốc cộng (+) giá trị tăng thêm do đánh giá lại khi cổ phần hóa.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính. Báo cáo tài chính của bên nhận đầu tư dùng để xác định phần sở hữu của Tổng công ty là báo cáo tài chính riêng của bên nhận đầu tư đã hoặc chưa được kiểm toán.

4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, bao gồm: phải thu về lãi tiền gửi; các khoản tạm ứng; các khoản phải thu khác.

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.7 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được đánh giá theo chi phí nguyên liệu chính của sản phẩm trên các công đoạn sản xuất.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng tại ngày kết thúc kỳ kế toán, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ trường hợp được đánh giá lại khi cổ phần hóa. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi tăng nguyên giá của tài sản nếu chúng thực sự cải thiện trạng thái hiện tại so với trạng thái tiêu chuẩn ban đầu của tài sản đó, như:

- Thay đổi bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng thời gian sử dụng hữu ích, hoặc làm tăng công suất sử dụng của chúng; hoặc
- Cải tiến bộ phận của TSCĐ hữu hình làm tăng đáng kể chất lượng sản phẩm sản xuất ra; hoặc
- Áp dụng quy trình công nghệ sản xuất mới làm giảm chi phí hoạt động của tài sản so với trước.

Các chi phí phát sinh (sửa chữa, bảo dưỡng nhằm mục đích khôi phục hoặc duy trì khả năng đem lại lợi ích kinh tế của tài sản theo trạng thái hoạt động tiêu chuẩn ban đầu) không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 40
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	03 - 07
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 07

4.9 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy tính và quyền sử dụng đất.

Phần mềm máy tính gồm hệ thống chương trình phần mềm ứng dụng, hệ thống phần mềm quản lý ngành may và phần mềm máy chấm công, được ghi nhận ban đầu theo giá mua. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm kể từ khi đưa vào sử dụng.

Quyền sử dụng đất là các chi phí thực tế bỏ ra (chi phí đền bù giải phóng mặt bằng và chi phí san lấp mặt bằng) để có quyền sử dụng 68.540 m² đất tại Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An với thời hạn sử dụng đất đến 12/11/2060. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng đất (47 năm kể từ ngày 01/8/2013).

Tài sản cố định vô hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tổng công ty) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.11 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm: lợi thế thương mại, lợi thế kinh doanh; khoản trả trước tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, quảng cáo... chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển, đồ dùng cho thuê các khoản chi phí trả trước khác phục vụ cho hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán.

Lợi thế thương mại phát sinh khi hợp nhất kinh doanh thể hiện khoản thanh toán của bên mua cho những lợi ích kinh tế ước tính thu được trong tương lai từ những tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận và không xác định được một cách riêng biệt. Lợi thế thương mại được phân bổ dần đều một cách có hệ thống trong suốt thời gian sử dụng hữu ích ước tính, không quá 10 năm kể từ ngày công ty mẹ kiểm soát công ty con.

Tiền thuê đất, thuê cơ sở hạ tầng, thuê hoạt động tài sản cố định thể hiện số tiền thuê đã trả trước, được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. Tiền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012 cho thời gian thuê từ 14/3/2016 đến 14/3/2026, Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLD-HN ngày 01/12/2015 cho thời gian thuê từ ngày 01/12/2015 đến 18/10/2056.

Chi phí công cụ, dụng cụ, bao bì luân chuyển xuất dùng, đồ dùng cho thuê được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Các chi phí trả trước được phân bổ theo ước tính thời gian hữu ích của Tổng công ty.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian trả trước theo hợp đồng của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.12 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ, bao gồm: cô tức và lợi nhuận phải trả; phải trả về các khoản bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, kinh phí công đoàn; các khoản khác...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn và đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng xảy ra, Tổng công ty ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Dự phòng phải trả được thực hiện theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.16.

4.13 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính là các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay, theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay và theo nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, một số có thời gian trả nợ hơn 12 tháng được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn, một số các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn. Khi lập báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo nguyên tắc như trình bày tại thuyết minh số 4.3.

4.14 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.15 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm chi phí lãi vay và các chi phí khác đã phát sinh trong năm.

4.16 Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Dự phòng phải trả dài hạn được ghi nhận dựa trên ước tính hợp lý về khoản tiền sẽ phải chi trả để tuyên dụng, đào tạo lao động và các chi phí chuẩn bị cho dự án nhà máy tại Hà Nam và Nam Đàn.

4.17 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán bao gồm vốn góp cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của Tổng công ty và các công ty con.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Lợi ích cổ đông không kiểm soát là một phần lợi nhuận và giá trị tài sản thuần của một công ty con được xác định tương ứng cho các phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con. Lợi ích cổ đông không kiểm soát được trình bày trong Bảng cân đối kế toán hợp nhất thành một chỉ tiêu riêng thuộc phần vốn chủ sở hữu. Phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát cũng được trình bày thành chỉ tiêu riêng biệt trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4.18 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.19 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu là khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phản ánh khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hóa kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế nhưng chưa được phản ánh trên hóa đơn khi bán sản phẩm hàng hóa, cung cấp dịch vụ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.20 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu và khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

4.21 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, dự phòng tổn thất các khoản đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ.
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong năm của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ và lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm báo cáo.
- Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư được trích lập theo quy định như trình bày tại thuyết minh số 4.5.
- Chi phí tài chính khác được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.22 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm kế toán, bao gồm chi phí lương bộ phận quản lý; BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý; tiền thuê đất, thuê môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm khi hoàn nhập các khoản dự phòng phải thu khó đòi và quỹ tiền lương dự phòng đã trích các năm trước.

4.23 Thuế

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong năm.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Chi phí thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm. Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại phản ánh số chênh lệch giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm lớn hơn tài sản thuế thu nhập hoãn lại được hoàn nhập trong năm hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, đối với tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm mà tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Tổng công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4.24 Hợp nhất kinh doanh

Tài sản, công nợ và nợ tiềm tàng của công ty con được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày mua công ty con. Bất kỳ khoản phụ trội nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận là lợi thế thương mại. Bất kỳ khoản thiếu hụt nào giữa giá mua và tổng giá trị hợp lý của tài sản được mua được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán phát sinh hoạt động mua công ty con.

4.25 Các công ty liên doanh, liên kết

Tổng công ty có các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Coffee Indochine (góp 33,40% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex (góp 28,98% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh (góp 31,25% vốn điều lệ và tỷ lệ biểu quyết là 38,81%), Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex (góp 36,84% vốn điều lệ).

Tổng công ty áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu để hạch toán các khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết trong báo cáo tài chính hợp nhất. Tổng công ty hưởng lợi nhuận hoặc chịu phần lỗ trong các công ty liên doanh, liên kết sau ngày hợp nhất và ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Nếu phần sở hữu của Tổng công ty trong khoản lỗ của các công ty liên doanh, liên kết lớn hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư vào các công ty liên doanh, liên kết thì Tổng công ty không phải tiếp tục phản ánh các khoản lỗ phát sinh sau đó trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ khi Tổng công ty có nghĩa vụ thực hiện thanh toán các khoản nợ thay cho các công ty liên doanh, liên kết.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

4.26 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Tổng công ty xác định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Các tài sản tài chính của Tổng công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Theo Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính, nợ phải trả tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất, thành nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Tổng công ty xác định phân loại các nợ phải trả tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, nợ phải trả tài chính được xác định theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp liên quan đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Tổng công ty bao gồm phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và vay và nợ thuê tài chính.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Giá trị sau ghi nhận ban đầu của các công cụ tài chính được phản ánh theo giá trị hợp lý. Trường hợp chưa có quy định về việc xác định lại giá trị hợp lý của các công cụ tài chính thì trình bày theo giá trị ghi sổ.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất, nếu và chỉ nếu, Tổng công ty có quyền hợp pháp thực hiện việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

4.27 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan với Tổng công ty nếu có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động hoặc có chung các thành viên quản lý chủ chốt hoặc cùng thuộc Tập đoàn.

Tập đoàn Dệt May Việt Nam góp 57,57% vốn điều lệ và có khả năng kiểm soát đối với Tổng công ty trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Theo đó, Tập đoàn Dệt May Việt Nam được coi là bên liên quan (công ty mẹ) của Tổng công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Tổng công ty có các công ty liên kết: Công ty Cổ phần Coffee Indochine (góp 33,40% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex (góp 28,98% vốn điều lệ), Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh (góp 31,25% vốn điều lệ và tỷ lệ quyền biểu quyết là 38,81%), Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex (góp 36,84% vốn điều lệ). Theo đó, các công ty này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Tổng công ty: những người lãnh đạo, các nhân viên quản lý của Tổng công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.

Các cá nhân trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này được coi là bên liên quan của Tổng công ty.

Thông tin với một số bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 39.

5. TIỀN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	1.140.225.248	1.447.530.877
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	24.622.325.445	29.634.165.976
Tiền gửi tại kho bạc Nhà nước	104.346.564.062	-
Cộng	<u>130.109.114.755</u>	<u>31.081.696.853</u>

6. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	165.492.226.571	168.166.983.214
Các khoản phải thu của khách hàng khác	165.492.226.571	168.166.983.214
Trong đó: Phải thu của khách hàng là các bên liên quan		
<i>Công ty CP Dệt Kim Vinatex</i>	<i>8.223.707.216</i>	<i>3.625.700.784</i>
<i>Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex</i>	<i>401.158.941</i>	<i>4.331.872.233</i>
<i>Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh</i>	<i>2.790.227.566</i>	<i>8.958.051.694</i>

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn	7.079.340.328	532.720.264	5.278.792.295	481.131.699
Phải thu người lao động	374.433.254	-	473.064.567	-
Phải thu khác	4.772.482.353	263.036.513	3.497.405.919	211.447.948
Dư nợ phải trả khác	406.667.674	-	129.982.275	-
Tạm ứng	1.525.757.047	269.683.751	1.178.339.534	269.683.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT CHỌN LỌC (TIẾP)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/DN

8. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	31/12/2015	Đơn vị tính: VND 01/01/2015
	Giá trị	Giá trị
Đầu tư vào công ty liên kết	43.091.529.138	80.316.023.957
<i>Công ty CP Dệt Hà Đông Hanosimex</i>	-	37.367.649.418
<i>Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex</i>	1.983.021.591	1.886.509.972
<i>Công ty CP Dệt kim Vinatex</i>	8.880.144.249	9.818.043.353
<i>Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh</i>	31.334.738.298	30.658.071.214
<i>Công ty CP Coffee Indochine</i>	893.625.000	585.750.000
Đầu tư vào đơn vị khác	56.000.000.000	45.510.000.000
<i>Công ty CP SX & TM Hà Châu</i>	-	1.510.000.000
<i>Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương (tên cũ là Công ty CP Phát triển hạ tầng công nghiệp và Sản xuất kinh doanh Dệt May Việt Nam - VINATEX ITC)</i>	18.000.000.000	18.000.000.000
<i>Công ty CP Phát triển Đô thị Nam Hà Nội</i>	20.000.000.000	20.000.000.000
<i>Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam</i>	6.000.000.000	6.000.000.000
<i>Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam</i>	12.000.000.000	-
Cộng	99.091.529.138	125.826.023.957

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

a. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty liên kết tại ngày 31/12/2015 như sau:

Tên công ty liên doanh, liên kết	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Vốn điều lệ	Giá trị VND
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	28,98	28,98	4.000.000.000	1.983.021.591
Công ty CP Dệt kim Vinatex	36,84	36,84	38.000.000.000	8.880.144.249
Công ty CP Vinatex - Hồng Lĩnh	38,81	38,81	80.000.000.000	31.334.738.298
Công ty CP Coffee Indochine				893.625.000
Cộng				43.091.529.138

b. Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào đơn vị khác tại ngày 31/12/2015 như sau:

	31/12/2015		01/01/2015	
	Số lượng	Số tiền VND	Số lượng	Số tiền VND
Cổ phiếu		56.000.000.000		45.510.000.000
Công ty CP SX & TM Hà Châu		-	151.000	1.510.000.000
Công ty Cổ phần Dệt may Liên Phương (tên cũ là Công ty CP Phát triển hạ tầng công nghiệp và Sản xuất kinh doanh Dệt May Việt Nam - VINATEX ITC)	2.088.000	18.000.000.000	2.088.000	18.000.000.000
Công ty CP Phát triển Đô thị Nam Hà Nội	2.000.000	20.000.000.000	2.000.000	20.000.000.000
Công ty CP SXKD Nguyên liệu dệt may Việt Nam	600.000	6.000.000.000	600.000	6.000.000.000
Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam		12.000.000.000		

c. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

	Năm 2015 VND
Số dư đầu kỳ	(2.432.071.966)
Trích lập dự phòng	(428.378.879)
Hoàn nhập dự phòng	929.065.897
Điều chỉnh tăng do hợp nhất	(2.567.459.005)
Số dư cuối kỳ	(4.498.843.953)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

9. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Năm 2015
	VND
Ngắn hạn	(4.121.130.101)
Số dư đầu kỳ	(80.000.000)
Trích lập dự phòng	(101.448.524)
Hoàn nhập dự phòng	115.000.000
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-
Số dư cuối kỳ	(4.187.578.625)
Phải thu về khách hàng	(3.654.858.361)
Phải thu khác	(263.036.513)
Tạm ứng	(269.683.751)

10. NỢ XẤU

	31/12/2015		01/01/2015	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	15.009.983.237	6.385.751.400	10.203.094.749	1.565.311.436
- Công ty Cổ phần TCE VINA DENIM				
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	2.068.165.894	751.702	2.166.662.490	-
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Bạch Việt MB				
<i>Thời gian quá hạn: từ 12 tháng đến dưới 24 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	4.607.373.699	4.607.373.699	-	-
- Công ty CP May Hải Phòng - Hanosimex				
<i>Thời gian quá hạn: trên 36 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản phải thu</i>	4.436.653.212	-	4.436.653.212	-
- Các đối tượng khác	3.897.790.432	1.777.625.999	3.599.779.047	1.565.311.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B 09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

11. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	41.873.374.489	(2.163.722.151)
Nguyên liệu, vật liệu	113.000.032.890	(5.023.243.509)	79.193.644.458	(9.804.748.205)
Công cụ, dụng cụ	854.594.000	(52.864.317)	789.516.782	(87.715.789)
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	30.542.803.015	-	27.463.668.532	-
Thành phẩm	207.026.294.940	(3.936.287.995)	165.621.472.612	(6.299.541.368)
Hàng hoá	1.559.163.562	-	794.685.030	-
Hàng gửi đi bán	1.066.129.397	(268.619.102)	1.636.465.484	(1.066.482.369)
Cộng	354.049.017.804	(9.281.014.923)	317.372.827.387	(19.422.209.882)

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Số dư đầu kỳ	(19.422.209.882)	(12.110.563.842)
Trích lập dự phòng	(10.671.912.622)	(17.689.588.923)
Hoàn nhập dự phòng	20.813.107.581	10.377.942.883
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
Số dư cuối kỳ	(9.281.014.923)	(19.422.209.882)

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
12.a Ngắn hạn	3.291.327.834	2.731.320.028
Các khoản khác	3.291.327.834	2.731.320.028
12.b Dài hạn	160.118.596.298	7.497.821.819
Thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị theo Hợp đồng số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011	32.365.567.909	-
Thuê cơ sở hạ tầng và thuê lại đất theo Hợp đồng số 0112/2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/12/2015	95.206.129.697	-
Tiền thuê đất và cơ sở hạ tầng theo Hợp đồng số 15.2015/HĐTLĐ-HN ngày 01/5/2015 và Phụ lục hợp đồng số 01/PLHĐ/HĐHN ngày 01/5/2015	22.485.347.114	-
Các khoản khác	10.061.551.578	7.497.821.819
12.c Lợi thế thương mại	6.261.407.173	880.135.748

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/DN

13. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Dụng cụ Quản lý	Tổng cộng
NGUYỄN GIÁ					
Số dư tại 31/12/2015	432.210.037.502	849.571.756.421	25.727.392.704	3.577.465.974	1.311.086.652.601
Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	82.714.758.482	138.416.092.801	10.285.009.229	1.200.636.393	232.616.496.905
Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan	49.171.326.385	202.666.948.764	1.035.798.633	1.533.256.170	254.407.329.952
Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	13.627.033.902	-	4.899.400.427	226.952.915	18.753.387.244
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex	-	1.105.425.206	1.277.725.390	75.683.679	2.458.834.275
Công ty Cổ phần May Halotexco	645.583.723	4.045.909.231	1.293.636.333	-	5.985.129.287
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	220.361.334.945	266.353.831.156	3.641.449.986	340.042.727	490.696.658.814
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex	65.690.000.065	102.425.588.416	2.670.462.000	200.894.090	170.986.944.571
Điều chỉnh hợp nhất	-	134.557.960.847	623.910.706	-	135.181.871.553
KHẤU HAO LŨY KẾ					
Số dư tại 31/12/2015	73.582.365.686	482.526.051.144	18.819.756.908	2.223.003.254	577.151.176.992
Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	13.930.188.068	98.888.316.503	7.531.986.179	1.157.281.554	121.507.772.304
Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan	28.522.976.991	98.291.336.878	611.986.883	583.214.273	128.009.515.025
Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	8.548.390.620	-	3.600.097.533	226.952.915	12.375.441.068
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex	-	1.012.766.222	1.202.822.663	75.683.679	2.291.272.564
Công ty Cổ phần May Halotexco	263.883.311	2.082.894.449	416.844.273	-	2.763.622.033
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	20.591.567.450	65.704.694.879	2.111.120.760	115.819.334	88.523.202.423
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex	1.725.359.246	60.014.156.226	1.527.008.007	64.051.499	63.330.574.978
Điều chỉnh hợp nhất	-	156.531.885.987	1.817.890.610	-	158.349.776.597
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số dư tại 31/12/2015	358.627.671.816	367.045.705.277	6.907.635.796	1.354.462.720	733.935.475.609
Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội	68.784.570.414	39.527.776.298	2.753.023.050	43.354.839	111.108.724.601
Công ty Cổ phần Dệt may Hoàng Thị Loan	20.648.349.394	104.375.611.886	423.811.750	950.041.897	126.397.814.927
Công ty Cổ phần Thương mại Hải Phòng - Hanosimex	5.078.643.282	-	1.299.302.894	-	6.377.946.176
Công ty Cổ phần Thời trang Hanosimex	-	92.658.984	74.902.727	-	167.561.711
Công ty Cổ phần May Halotexco	381.700.412	1.963.014.782	876.792.060	-	3.221.507.254
Công ty TNHH MTV Hà Nam - Hanosimex	199.769.767.495	200.649.136.277	1.530.329.226	224.223.393	402.173.456.391
Công ty Cổ phần Dệt Hà Đông Hanosimex	63.964.640.819	42.411.432.190	1.143.453.993	136.842.591	107.656.369.593
Điều chỉnh hợp nhất	-	(21.973.925.140)	(1.193.979.904)	-	(23.167.905.044)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Đơn vị tính: VND
			Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2015	116.866.223.694	482.866.173	117.349.089.867
Điều chỉnh hợp nhất	-	42.000.000	42.000.000
Thanh lý, nhượng bán	102.546.992.233	-	102.546.992.233
Tại ngày 31/12/2015	14.319.231.461	524.866.173	14.844.097.634
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2015	5.489.252.142	410.162.173	5.899.414.315
Trích vào chi phí trong năm	2.393.584.710	32.312.888	2.425.897.598
Điều chỉnh hợp nhất	-	42.000.000	42.000.000
Thanh lý, nhượng bán	7.146.564.312	-	7.146.564.312
Tại ngày 31/12/2015	736.272.540	484.475.061	1.220.747.601
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2015	111.376.971.552	72.704.000	111.449.675.552
Tại ngày 31/12/2015	13.582.958.921	40.391.112	13.623.350.033

15. TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	27.800.925.829	28.088.578.758
Tăng trong năm	21.383.953.197	12.347.071
Xây dựng cơ bản	21.243.953.197	12.347.071
Tăng khác	140.000.000	-
Giảm trong năm	3.017.626.844	300.000.000
Kết chuyển sang tài sản cố định	106.815.000	
Kết chuyển giảm khác	2.910.811.844	300.000.000
Tại ngày 31 tháng 12 (*)	46.167.252.182	27.800.925.829

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

(*) Chi tiết:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Dự án May Nam Đàn 2	9.490.942.727	-
Dự án Sợi Đồng Văn 1	9.001.029.626	-
Dự án nhà máy may, sợi	27.535.279.829	27.800.925.829
Phần mềm Quản lý Fast Business 5.0	140.000.000	-
Cộng	46.167.252.182	27.800.925.829

16. THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	4.588.660.936	11.491.866.162
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế	4.588.660.936	11.491.866.162

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Ngắn hạn	81.483.872.550	129.686.364.837
Phải trả cho các đối tượng khác	81.483.872.550	129.686.364.837
Trong đó, phải trả người bán là các bên liên quan		
<i>Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex</i>	<i>743.589.696</i>	<i>-</i>
<i>Công ty CP Dệt kim Vinatex</i>	<i>6.596.817.232</i>	<i>-</i>
<i>Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh</i>	<i>-</i>	<i>2.239.637.704</i>

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2015	Tăng	Giảm	31/12/2015
	VND	trong năm	trong năm	VND
Thuế GTGT	1.646.246.868	22.600.736.127	12.165.862.178	12.081.120.817
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	71.739.095	71.739.095	-
Thuế xuất, nhập khẩu	-	16.377.354	16.377.354	-
Thuế TNDN	3.050.555.134	21.160.363.161	21.458.915.642	2.752.002.653
Thuế thu nhập cá nhân	253.051.778	1.134.471.670	1.670.436.734	(282.913.286)
Thuế tài nguyên	-	439.200	439.200	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	226.478.000	3.087.461.000	2.732.396.000	581.543.000
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	176.268.115	83.257.219	148.280.693	111.244.641
Cộng	5.352.599.895	48.154.844.826	38.264.446.896	15.242.997.825
Phải nộp	5.444.331.482			16.613.703.061
Phải thu	91.731.587			1.370.705.236

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Ngắn hạn	101.204.409.491	110.530.936.094
Phải trả tiền mua sắm TSCĐ, XDCB hoàn thành	95.395.115.431	96.105.530.431
Chi phí phải trả khác	5.809.294.060	10.025.405.663
Trích trước chi phí tiền lương	-	4.400.000.000

20. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
20.a Ngắn hạn	59.628.273.414	48.184.074.756
Kinh phí công đoàn	2.232.930.446	1.885.021.146
Bảo hiểm xã hội	1.271.794.240	922.149.532
Bảo hiểm y tế	72.097.626	108.972.939
Bảo hiểm thất nghiệp	57.120.565	91.790.500
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	51.393.904.348	39.871.303.229
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.466.639.221	2.220.596.044
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.484.000.000	-
Dư có phải thu khác (TK 1388)	1.649.786.968	3.084.241.366
20.b Dài hạn	148.400.000	163.400.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	148.400.000	163.400.000
Phải trả bên liên quan		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	46.218.056.841	39.326.240.000

21. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	<u>Năm 2015</u> VND
Dài hạn	
Số dư đầu kỳ	119.291.005.625
Trích lập dự phòng	-
Hoàn nhập dự phòng	(1.445.464.625)
Các khoản dự phòng đã sử dụng	(555.425.249)
Số dư cuối kỳ	<u>117.290.115.751</u>

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	<u>31/12/2015</u> VND	<u>01/01/2015</u> VND
Ngắn hạn	597.731.806.399	513.807.458.455
Các khoản vay	597.731.806.399	513.807.458.455
Dài hạn	327.176.617.891	256.968.707.751
Các khoản vay	327.176.617.891	256.968.707.751

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Vay ngắn hạn	513.807.458.455	513.807.458.455	1.889.992.149.854	1.806.067.801.910	597.731.806.399	597.731.806.399
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	103.792.189.917	103.792.189.917	423.932.132.954	476.194.904.210	51.529.418.661	51.529.418.661
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	50.591.649.510	50.591.649.510	32.159.646.270	82.751.295.780	-	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	106.377.288.045	106.377.288.045	229.418.924.687	319.519.487.057	16.276.725.675	16.276.725.675
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	12.564.367.796	12.564.367.796	37.878.900.393	12.637.857.384	37.805.410.805	37.805.410.805
Ngân hàng TMCP Đại chúng Việt Nam	-	-	65.653.220.972	64.597.430.242	1.055.790.730	1.055.790.730
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	-	-	11.284.072.565	-	11.284.072.565	11.284.072.565
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng	-	-	35.360.827.991	-	35.360.827.991	35.360.827.991
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Sở Giao dịch	-	-	72.821.188.182	-	72.821.188.182	72.821.188.182
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Hà Thành	-	-	30.945.264.085	-	30.945.264.085	30.945.264.085
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hoàng Mai	-	-	36.034.478.203	-	36.034.478.203	36.034.478.203
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	13.643.246.400	13.643.246.400	42.446.540.655	37.192.251.055	18.897.536.000	18.897.536.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	23.582.398.364	-	23.582.398.364	23.582.398.364
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình	16.430.593.500	16.430.593.500	11.387.126.465	26.837.719.965	980.000.000	980.000.000
Các cá nhân	1.727.160.000	1.727.160.000	4.500.000.000	3.017.300.000	3.209.860.000	3.209.860.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

	01/01/2015		Trong năm		31/12/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	17.175.714.500	823.000.000	16.352.714.500	16.352.714.500
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	-	-	4.002.413.265	2.040.000.000	1.962.413.265	1.962.413.265
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh	113.560.515.314	113.560.515.314	501.488.022.121	461.187.101.480	153.861.435.955	153.861.435.955
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An	39.955.396.488	39.955.396.488	97.912.175.005	120.967.571.493	16.900.000.000	16.900.000.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hoàn Kiếm	27.773.474.975	27.773.474.975	76.542.051.568	104.315.526.543	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội	12.575.701.226	12.575.701.226	44.781.776.016	39.944.087.192	17.413.390.050	17.413.390.050
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ - Hanosimex	3.000.000.000	3.000.000.000	-	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Ông Đỗ Hoàng Hà	6.000.000.000	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-	-
Ông Nguyễn Hữu Khôi	-	-	3.000.000.000	-	3.000.000.000	3.000.000.000
Cán bộ công nhân viên	4.870.000.000	4.870.000.000	-	-	4.870.000.000	4.870.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	-	-	4.658.199.489	1.872.600.351	2.785.599.138	2.785.599.138
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	62.413.468.173	37.223.085.143	25.190.383.030	25.190.383.030
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội	-	-	228.000.000	114.000.000	114.000.000	114.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây	-	-	182.160.000	91.080.000	91.080.000	91.080.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội	-	-	14.897.140.159	2.489.320.959	12.407.819.200	12.407.819.200
Ngân hàng công thương - TP Vinh	945.875.284	945.875.284	5.306.307.772	6.252.183.056	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

	01/01/2015 VND		Trong năm VND		31/12/2015 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
b.Vay dài hạn	256.968.707.751	256.968.707.751	145.055.974.685	74.848.064.545	327.176.617.891	327.176.617.891
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình [1]	161.413.602.703	161.413.602.703	8.526.499.652	18.594.664.000	151.345.438.355	151.345.438.355
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [2]	24.342.994.873	24.342.994.873	615.307.754	22.866.137.122	2.092.165.505	2.092.165.505
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Ba Đình [1]	4.914.832.162	4.914.832.162	-	980.000.000	3.934.832.162	3.934.832.162
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [2]	24.685.568.173	24.685.568.173	16.462.124.700	10.710.245.700	30.437.447.173	30.437.447.173
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hưng Yên	1.962.413.265	1.962.413.265	-	1.962.413.265	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Vinh [3]	9.702.846.458	9.702.846.458	-	3.665	9.702.842.793	9.702.842.793
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hoàn Kiếm [4]	9.298.126.584	9.298.126.584	488.001.591	-	9.786.128.175	9.786.128.175
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An [5]	17.695.323.533	17.695.323.533	19.198.926.411	1.641.531.869	35.252.718.075	35.252.718.075
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Nghệ An [6]	-	-	4.029.360.953	-	4.029.360.953	4.029.360.953
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội [7]	-	-	389.500.000	114.000.000	275.500.000	275.500.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây [8]	-	-	100.005.000	91.080.000	8.925.000	8.925.000
Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội [9]	-	-	95.246.248.624	14.934.988.924	80.311.259.700	80.311.259.700
Nguyễn Hữu Khôi	2.500.000.000	2.500.000.000	-	2.500.000.000	-	-
Công ty Cổ phần SX và TM Hà Châu	453.000.000	453.000.000	-	453.000.000	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Chi tiết các hợp đồng vay dài hạn còn số dư tại 31/12/2015:

[1] Hợp đồng tín dụng số 182/2014-HĐTĐA/NHCT124-Hanosimex ngày 12/6/2014

Số tiền vay	: 6.629.832.162 VND và 8.520.126,99 USD
Mục đích vay	: Thực hiện dự án nhà máy kéo sợi và dệt may tại Khu công nghiệp Đồng Văn II, Huyện Duy Tiên, Tỉnh Hà Nam
Lãi suất vay	: Lãi suất tại thời điểm ký hợp đồng là 11%/năm đối với VND và 6,8%/năm đối với USD. Lãi suất cho vay được điều chỉnh 03 tháng/lần và được ghi trên từng giấy nhận nợ
Thời hạn vay	: Theo lịch trả nợ, chậm nhất không quá ngày 24/12/2020
Tài sản đảm bảo	: Bên vay đảm bảo rằng bên cho vay được ghi tên trong tất cả các hợp đồng bảo hiểm rủi ro liên quan đến thi công và xây lắp dự án nhà máy kéo sợi và dệt may tại Khu công nghiệp Đồng Văn II với tư cách là bên nhận tiền bảo hiểm đầu tiên
Số dư tại ngày 31/12/2015	: 175.157.806.517 VND
Số phải trả năm 2016	: 19.877.536.000 VND

[2] Gồm 04 hợp đồng sau:

Hợp đồng tín dụng số 2036/IVB-HĐTH/2011 ngày 18/4/2011

Số tiền vay	: 2.500.000 USD
Mục đích vay	: Thanh toán một phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 6% cho 360 ngày, mức lãi suất cho vay sẽ được xem xét điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng Indovina căn cứ vào tình hình chung của thị trường tiền tệ theo từng thời kỳ
Thời hạn vay	: 05 năm
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ các quyền phát sinh từ Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 Bao gồm: <ul style="list-style-type: none">- Quyền thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị tại Nhà máy Sợi Kinh Bắc, Km12, Quốc lộ 18, Xã Việt Hùng, Huyện Quế Võ, Tỉnh Bắc Ninh theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011- Toàn bộ các quyền, quyền tài sản phát sinh từ hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị không hạn chế bởi: quyền khai thác, quyền chuyển nhượng, quyền cho thuê lại, cho mượn, quyền được bồi thường, quyền được hoàn trả tiền thuê- Tất cả các quyền, lợi ích, các khoản bồi hoàn và các khoản thanh toán khác mà bên thế chấp nhận được hoặc sẽ nhận được để thay thế cho, thuộc về hoặc liên quan đến, và mọi tài sản thuộc mọi tính chất và chủng loại nhằm để trao đổi, thay đổi hay thay thế

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Số dư tại ngày 31/12/2015	: 20.096.438.600 VND
Số phải trả năm 2016	: 20.096.438.600 VND
Hợp đồng tín dụng số 2047/IVB-HĐTH/2013 ngày 21/6/2013	
Số tiền vay	: 384.000,00 USD
Mục đích vay	: Mua máy móc thiết bị phục vụ dự án Đầu tư chiều sâu nâng cấp nhà máy sợi Bắc Ninh
Lãi suất vay	: Được xác định vào ngày giải ngân căn cứ và tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày 25/6/2013
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ máy móc thiết bị được Ngân hàng tài trợ một phần với tổng giá trị ước tính là 10.158.885.100 VND, được liệt kê chi tiết theo biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 10/6/2013, được chứng minh bởi Hợp đồng thế chấp số 2048/IVB-HĐTC-TSHTTVV/2013 ngày 21/6/2013
Số dư tại ngày 31/12/2015	: 6.825.261.269 VND
Số phải trả năm 2016	: 4.265.422.764 VND
Hợp đồng tín dụng số 2029/IVB-HĐDH/2013 ngày 05/4/2013	
Số tiền vay	: 35.000.000.000 VND
Mục đích vay	: Mua máy móc thiết bị và xây dựng nhà xưởng tại Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội (Khu công nghiệp Nam Giang, xã Nam Giang, huyện Nam Đàn, tỉnh Nghệ An)
Lãi suất vay	: Được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó
Thời hạn vay	: 07 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: Toàn bộ nhà xưởng, vật kiến trúc và máy móc thiết bị được xây dựng và lắp đặt tại Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dệt May Hà Nội tại Nam Đàn
Số dư tại ngày 31/12/2015	: 30.729.025.673 VND
Số phải trả năm 2016	: 12.281.251.500 VND
Hợp đồng tín dụng số 2053/IVB-CR/2015 ngày 22/6/2015	
Số tiền vay	: 16.500.000.000 VND
Mục đích vay	: Tài trợ một phần tiền thuê tài sản từ Công ty TNHH Dệt và Sợi Ý Việt theo Hợp đồng thuê cơ sở hạ tầng và máy móc thiết bị số 0311ĐHSD/HĐMB ngày 23/02/2011 và Phụ lục hợp đồng số 01/2012 ngày 26/4/2012
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: Bằng tín nhiệm
Số dư tại ngày 31/12/2015	: 14.814.000.000 VND
Số phải trả năm 2016	: 3.292.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

[3] Hợp đồng tín dụng số 01/2014-HĐTDDA/NHCT442-Hoang Thi Loan ngày 20/9/2014:

Mục đích vay	: Dùng để thanh toán nợ của dự án "Đầu tư mở rộng sản xuất nhà máy sợi" tại Công ty Cổ phần Tài chính Dệt may Việt Nam theo Hợp đồng tín dụng trung hạn số 01/2012/HĐKT ngày 28/5/2012.
Số tiền cho vay tối đa	: 17.558.000.000 VND.
Thời hạn vay	: Kể từ ngày giải ngân đầu tiên đến hết 25/5/2017.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ. Lãi suất cho vay tại thời điểm ký hợp đồng là 8,5%/năm.
Thời hạn trả lãi vay	: Thanh toán lãi định kỳ 01 tháng 01 lần kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	: Bằng 50% lãi suất cho vay tại thời điểm chuyển nợ quá hạn.
Tài sản thế chấp	: Theo các hợp đồng bảo lãnh/hợp đồng bảo đảm Công ty ký kết với ngân hàng.
Số dư vay tại 31/12/2015	: 9.702.842.793 VND.
Số phải trả trong năm 2016	: 6.460.000.000 VND.

[4] Hợp đồng tín dụng số 2075/IVB-HĐTH/2013 ngày 26/6/2013:

Mục đích vay	: Tài trợ một phần chi phí mua sắm, nhập khẩu máy móc thiết bị và phụ tùng mới cho "Dự án đầu tư chiều sâu và tăng năng lực sản xuất nhà máy sợi OE và sợi nổi cọc" của Công ty CP Dệt may Hoàng Thị Loan.
Số tiền cho vay	: 827.800,00 USD.
Thời hạn vay	: 05 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên.
Lãi suất vay	: Quy định theo từng khế ước nhận nợ và được xem xét điều chỉnh từng giai đoạn căn cứ vào tình hình chung của thị trường tiền tệ thực tế và chính sách tín dụng của Ngân hàng từng thời kỳ.
Thời hạn trả lãi vay	: Trả lãi vay vào cuối mỗi tháng.
Lãi suất quá hạn	: 150% lãi suất vay hiện hành.
Tài sản thế chấp	: Hợp đồng thế chấp số 2076/IVB-HĐTC-TSHTTVV/2013 ngày 26/6/2013.
Số dư vay tại 31/12/2015	: 434.939,03 USD tương đương 9.786.128.175 VND.
Số phải trả trong năm 2016	: 158.110,40 USD tương đương 3.557.484.000 VND.

[5] Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2014/4768856/HĐTD ngày 22/5/2014:

Mục đích vay	: Tài trợ dự án đầu tư chiều sâu và mở rộng sản xuất nhà máy sợi.
Số tiền cho vay	: 2.003.233 USD.
Thời hạn vay	: 128 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tín dụng. Thời hạn trả nợ gốc được tính từ thời điểm nhận đủ số tiền cho vay.
Lãi suất vay	: Lãi suất được áp dụng bằng lãi suất tiết kiệm dân cư kỳ hạn 12 tháng trả lãi sau của BIDV Nghệ An + biên độ tối thiểu 3,5%/năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Thời hạn trả lãi vay	:	Trả lãi vay 03 tháng 01 lần kể từ ngày giải ngân món vay đầu tiên.
Lãi suất quá hạn	:	130% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	:	Theo các hợp đồng thế chấp Công ty ký kết với ngân hàng.
Số dư vay tại 31/12/2015	:	1.566.787,00 USD tương đương 35.252.718.075 VND.
Số phải trả trong năm 2016	:	169.400,00 USD tương đương 3.811.500.000 VND.

[6] Hợp đồng tín dụng số 109.15.810.1028647.TD ngày 10/11/2015:

Mục đích vay	:	Thanh toán một phần tiền mua máy kéo sợi theo Hợp đồng số 1 Halotexco - TRI 2015 ngày 25/6/2015.
Số tiền cho vay	:	178.844,25 USD.
Thời hạn vay	:	60 tháng kể từ giải ngân khoản vay đầu tiên.
Lãi suất vay	:	Lãi suất thả nổi được quy định trên từng văn bản nhận nợ giữa Công ty và Ngân hàng.
Thời hạn trả lãi vay	:	Trả lãi vay vào 20 hàng tháng.
Lãi suất quá hạn	:	150% lãi suất trong hạn.
Tài sản thế chấp	:	Máy kéo sợi trị giá 255.000 EUR.
Số dư vay tại 31/12/2015	:	178.844,25 USD tương đương 4.029.360.953 VND.
Số phải trả trong năm 2016	:	35.768,00 USD tương đương 805.853.040 VND.

[7] Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Tây Hà Nội với Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số 185.14.821.647165.TD ngày 16/5/2014

Hạn mức tín dụng	:	570.000.000 VND
Mục đích vay	:	Thanh toán một phần tiền mua xe ô tô 16 chỗ nhãn hiệu Ford Transit và mục đích khác nếu được Ngân hàng chấp nhận bằng văn bản trước thời điểm giải ngân của khoản vay có liên quan
Lãi suất vay	:	Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 9,5%/năm, mức lãi suất cho vay sẽ được xem xét điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng TMCP Quân đội căn cứ vào tình hình chung của thị trường tiền tệ theo từng thời kỳ
Thời hạn vay	:	60 tháng
Kỳ trả nợ	:	Gốc trả trong 60 kỳ mỗi kỳ hạn là 01 tháng vào ngày 20-25 hàng tháng. Từ kỳ 1 đến kỳ 59 mỗi kỳ trả 9.500.000 VND. Số tiền gốc trả kỳ 60 là 9.500.000 VND vào ngày đáo hạn khoản vay
Tài sản đảm bảo	:	Ô tô nhãn hiệu Ford Transit - JX6582T - M3 trị giá 816.000.000 VND theo hợp đồng đảm bảo số 118.14.821.64765.DB
Số dư vay tại 31/12/2015	:	389.500.000 VND
Số phải trả trong năm 2016	:	114.000.000 VND

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

[8] Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Tây với Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD ngày 13/3/2012

Hạn mức tín dụng	: 440.000.000 VND
Mục đích vay	: Vay VND mua 15.000 EUR theo tỷ giá ngày nhận nợ thanh toán L/C nhập khẩu 01 máy kiểm Vamatex Silver DT và 01 máy Jacquard SX 1408/1024 theo Hợp đồng kinh tế số 1202000146 ngày 14/02/2012
Lãi suất vay	: Lãi suất thả nổi
Thời hạn vay	: 60 tháng kể từ ngày giải ngân
Kỳ trả nợ	: Theo Phụ lục số 01 - Lịch trả nợ gốc ngày - kèm theo Hợp đồng tín dụng số 01/2012/HĐTD ngày 13/3/2012
Tài sản đảm bảo	: 01 máy dệt kiểm Vamatex Silver DT và 01 đầu Jacquard
Số dư vay tại 31/12/2015	: 100.005.000 VND
Số phải trả trong năm 2016	: 91.080.000 VND

[9] Ngân hàng TNHH Indovina - Chi nhánh Hà Nội với 04 hợp đồng tín dụng sau:

[9.1] Hợp đồng số 2009/IVB-HDDH/2014 ngày 21/01/2014

Hạn mức tín dụng	: 195.000 USD
Mục đích vay	: Tài trợ một phần việc mua 04 máy dệt kiểm của ITEMA loại Vamatex SILVER DT (dệt khăn)
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 6%/360 ngày
Thời hạn vay	: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: 04 máy dệt kiểm của ITEMA loại Vamatex SILVER DT (dệt khăn)
Số dư vay tại 31/12/2015	: 152.610 USD quy đổi ra 3.439.829.400 VND
Số phải trả trong năm 2016	: 33.912 USD quy đổi ra 764.376.480 VND

[9.2] Hợp đồng số 2081/IVB-HDDH/2013 ngày 08/7/2013

Hạn mức tín dụng	: 475.000 USD
Mục đích vay	: Tài trợ một phần chi phí mua máy móc thiết bị
Lãi suất vay	: Lãi suất áp dụng tại thời điểm giải ngân là 6%/360 ngày
Thời hạn vay	: 6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Tài sản đảm bảo	: Máy móc thiết bị được ngân hàng tài trợ một phần theo Hợp đồng thế chấp số 2082/IVB-HĐTC-TSHTTVV/2013 ngày 08/7/2013
Số dư vay tại 31/12/2015	: 309.800 USD, quy đổi ra 6.982.892.000 VND
Số phải trả trong năm 2016	: 82.600 USD, quy đổi ra 1.861.804.000 VND

[9.3] Hợp đồng số 2046/IVB-HDDH/2014/SĐ1 ngày 01/6/2015 sửa đổi, bổ sung Hợp đồng tín dụng số 2046/IVB-HDDH/2014 ngày 30/6/2014:

Hạn mức tín dụng	: 3.530.076,24 USD
Mục đích vay	: Tài trợ một phần cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Lãi suất vay	:	Được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường tiền tệ thực tế tại thời điểm đó
Thời hạn vay	:	10 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên bao gồm 01 năm ân hạn (từ ngày 21/7/2014 đến ngày 22/7/2024)
Tài sản đảm bảo	:	Toàn bộ dự án đầu tư Nhà máy sản xuất khăn bông các loại tại khu công nghiệp Đồng Văn II, xã Bạch Thượng, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam theo Biên bản định giá tài sản thế chấp ngày 15/4/2014
Số dư vay tại 31/12/2015	:	3.431.995 USD, quy đổi ra 77.357.167.300 VND
Số phải trả trong năm 2016	:	392.228 USD, quy đổi ra 8.840.819.120 VND

[9.4] Hợp đồng số 2002/IVB-HDDH/2015 ngày 05/01/2015:

Hạn mức tín dụng	:	240.000 USD
Mục đích vay	:	Mua máy móc, thiết bị
Lãi suất vay	:	Lãi suất áp dụng cho khoản vay sẽ được xác định vào ngày giải ngân căn cứ vào tình hình thị trường. Lãi suất áp dụng tại thời điểm ký hợp đồng là 4,5%/360 ngày
Thời hạn vay	:	6 năm kể từ ngày giải ngân đầu tiên
Tài sản đảm bảo	:	05 máy dệt kiểm của ITEMA loại Vamatex Sivler DT (dệt khăn), hàng mới 100%
Số dư vay tại 31/12/2015	:	219.130 USD, quy đổi ra 4.939.190.200 VND
Số phải trả trong năm 2016	:	41.740 USD, quy đổi ra 940.819.600 VND

c. Kỳ hạn thanh toán các khoản vay dài hạn như sau:

	Đơn vị tính: VND			
	<u>Tổng nợ</u>	<u>Từ 1 năm trở xuống</u>	<u>Trên 1 năm đến 5 năm</u>	<u>Trên 5 năm</u>
Số cuối năm				
Các khoản vay	401.564.579.220	89.022.798.369	266.769.898.876	45.771.881.975
Vay dài hạn ngân hàng	401.564.579.220	89.022.798.369	266.769.898.876	45.771.881.975
Cộng	<u>401.564.579.220</u>	<u>89.022.798.369</u>	<u>266.769.898.876</u>	<u>45.771.881.975</u>
Số đầu năm				
Các khoản vay	298.151.641.996	55.341.953.779	234.782.792.385	8.026.895.832
Vay dài hạn ngân hàng	298.151.641.996	55.341.953.779	234.782.792.385	8.026.895.832
Cộng	<u>298.151.641.996</u>	<u>55.341.953.779</u>	<u>234.782.792.385</u>	<u>8.026.895.832</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU VÀ CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

Chỉ tiêu	Đơn vị tính: VND					
	<u>Vốn góp của chủ sở hữu</u>	<u>Vốn khác của chủ sở hữu</u>	<u>Quỹ đầu tư phát triển</u>	<u>Quỹ khác thuộc VCSH</u>	<u>LNST chưa phân phối</u>	<u>Nguồn vốn đầu tư XDCB (*)</u>
Tại ngày 01/01/2015	205.000.000.000	-	28.554.048.479	2.537.523.184	33.542.812.319	-
Tăng trong kỳ	-	-	5.674.000.000	-	31.208.736.293	136.932.000.000
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Điều chỉnh ảnh hưởng hợp nhất	-	29.448.066.145	4.115.007.314	-	(50.883.714.473)	-
Tại ngày 31/12/2015	205.000.000.000	29.448.066.145	38.343.055.793	2.537.523.184	13.867.834.139	136.932.000.000

(*) Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản tăng trong năm theo Quyết định số 991/QĐ-BTC ngày 27/7/2015 của Bộ Tài chính để giải ngân cho dự án nhà máy kéo sợi tại Khu công nghiệp Đồng Văn II, Hà Nam và dự án nhà máy may dệt kim tại Khu công nghiệp Nam Giang, Nghệ An.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

	31/12/2015		01/01/2015	
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Tổng số	Vốn cổ phần thường
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	118.018.500.000	118.018.500.000	118.018.500.000	118.018.500.000
Vốn góp của các đối tượng khác	86.981.500.000	86.981.500.000	86.981.500.000	86.981.500.000
Cộng	205.000.000.000	205.000.000.000	205.000.000.000	205.000.000.000

Đơn vị tính: VND

a. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty mẹ trước hợp nhất	31.183.888.503	37.824.546.116
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12 của công ty con trước hợp nhất	(7.719.147.193)	(26.708.072.255)
Thay đổi lợi nhuận trong năm khi hợp nhất	(9.596.907.171)	22.426.338.458
Cộng	13.867.834.139	33.542.812.319

b. Cổ phiếu

	31/12/2015 Cổ phiếu	01/01/2015 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.500.000	20.500.000
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.500.000	20.500.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>20.500.000</i>	<i>20.500.000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

24. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Ngoại tệ các loại	31/12/2015	01/01/2015
Đồng tiền chung Châu Âu (EUR)	1.173,04	1.192,77
Đô la Mỹ (USD)	310.785,45	160.028,53

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

25. DOANH THU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.756.114.173.857	1.570.430.726.254
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	1.756.114.173.857	1.570.430.726.254
<i>Trong đó, doanh thu đối với các bên liên quan:</i>		
Tập đoàn Dệt may Việt Nam	2.072.727	
Công ty CP May Đông Mỹ Hanosimex	1.275.921.565	
Công ty CP Dệt kim Vinatex	32.295.409.956	
Công ty CP Vinatex Hồng Lĩnh	46.825.891.343	
Các khoản giảm trừ	10.653.490.305	10.029.217.405
Chiết khấu thương mại	10.495.784.485	9.897.573.835
Giảm giá hàng bán	67.939.382	124.152.661
Hàng bán bị trả lại	89.766.438	7.490.909
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.745.460.683.552	1.560.401.508.849

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	1.520.281.500.914	1.387.187.499.649
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(10.141.194.959)	7.475.627.443
Cộng	1.510.140.305.955	1.394.663.127.092

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.689.949.631	2.845.307.272
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	11.249.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá	6.401.980.373	4.602.642.963
Doanh thu hoạt động tài chính khác	24.740.347	-
Cộng	12.116.670.351	18.696.950.235

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lãi tiền vay	33.868.501.656	40.260.523.379
Lỗ chênh lệch tỷ giá	47.786.213.343	12.410.112.960
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	(2.600.706.322)	237.179.997
Chi phí tài chính khác	943.886.065	691.352.478
Cộng	79.997.894.742	53.599.168.814

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
29.1 Chi phí bán hàng	54.745.011.418	51.566.323.859
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.945.843.412	21.729.292
Chi phí nhân viên bán hàng	4.767.559.244	4.514.459.260
Chi phí hoa hồng môi giới	3.264.480.434	4.005.004.272
Chi phí vận chuyển	19.073.687.354	15.649.145.624
Chi phí khác	24.693.440.974	27.375.985.411
29.2 Chi phí quản lý doanh nghiệp	79.196.460.939	79.990.123.365
Chi phí nhân công	51.896.638.807	37.615.103.984
Tiền thuê đất	2.355.918.000	1.383.727.250
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	38.927.957.916	41.544.748.084
Hoàn nhập dự phòng tiền lương	(13.970.502.308)	-
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	(13.551.476)	(553.455.953)

30. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.186.363.636	3.601.999.999
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	(866.665.199)	(3.736.166.774)
Thu từ hỗ trợ di dời	10.000.000.000	5.436.157.768
Hoàn nhập dự phòng phải trả dài hạn	555.425.249	30.499.279.956
Xử lý công nợ không phải trả	5.118.269.795	-
Các khoản khác	1.818.254.226	1.362.903.966
Hoàn nhập quỹ phát triển khoa học và công nghệ	1.259.798.566	-
Thu nhập khác	19.071.446.273	37.164.174.915
Các khoản phạt	635.814.732	2.663.822.175
Các khoản khác	543.271.946	696.028.245
Chi phí khác	1.179.086.678	3.359.850.420
Lợi nhuận khác	17.892.359.595	33.804.324.495

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	731.517.455.102	667.196.231.049
Chi phí nhân công	329.051.771.219	278.797.047.791
Chi phí khấu hao TSCĐ	75.570.548.375	65.049.724.431
Chi phí khác	261.645.508.089	302.981.078.234
Chi phí dự phòng	(23.296.984.428)	-
Cộng	<u>1.374.488.298.357</u>	<u>1.314.024.081.505</u>

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Công ty mẹ	5.381.448.449	2.397.026.335
Công ty con	5.560.332.685	3.030.981.997
Cộng	<u>10.941.781.134</u>	<u>5.428.008.332</u>

33. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

	Năm 2015 VND	Năm 2015 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	328.616.313	(485.695.154)
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	-	323.633.974
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ điều chỉnh các giao dịch hợp nhất	636.791.313	2.594.191.592
	<u>965.407.626</u>	<u>2.432.130.412</u>

34. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.208.736.293	44.253.890.291
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế thu nhập doanh nghiệp để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	6.241.672.482
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (1)	31.208.736.293	38.012.217.809
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (2)	20.500.000	20.500.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (3)=(1)/(2)	1.522	1.854

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Khoản điều chỉnh giảm tại cột số liệu so sánh năm 2014 là điều chỉnh do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Không có sự tác động của các công cụ trong tương lai có thể được chuyển đổi thành cổ phiếu và pha loãng giá trị cổ phiếu nên không có dấu hiệu cho thấy lãi suy giảm trên cổ phiếu sẽ nhỏ hơn lãi cơ bản trên cổ phiếu.

35. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày 31/12/2015 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

36. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Tổng công ty được chia thành 02 bộ phận hoạt động: bộ phận sản xuất và khác. Tổng công ty lập báo cáo bộ phận theo 02 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 02 bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận hoạt động sản xuất: sản xuất, bán sợi, hàng may mặc và các nguyên vật liệu, phụ tùng đi kèm;

Bộ phận dịch vụ và khác hoạt động khác: cho thuê tài sản, chuyển giao các công trình xây dựng, bán phế liệu, vận tải...;

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Tổng công ty như sau:

Năm 2015:

Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất năm 2015:

	Sản xuất	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.729.070.975.703	16.389.707.849	1.745.460.683.552
Tổng doanh thu	1.729.070.975.703	16.389.707.849	1.745.460.683.552
Giá vốn hàng bán	1.500.364.007.822	9.776.298.133	1.510.140.305.955
Chi phí không phân bổ			133.941.472.357
Doanh thu hoạt động tài chính			12.116.670.351
Chi phí tài chính			79.997.894.742
Lãi (lỗ) khác			18.175.227.336
Lợi nhuận trước thuế			51.672.908.185
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			11.907.188.760
Lợi nhuận sau thuế TNDN			39.765.719.425

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại 31/12/2015

			Đơn vị tính: VND
	<u>Sản xuất</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	346.555.502.922	45.602.217.109	392.157.720.031
Tài sản không phân bổ			1.526.678.294.768
Cộng			<u>1.918.836.014.799</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ			1.424.313.424.056
Cộng			<u>1.424.313.424.056</u>

Bảng cân đối kế toán tại 31/12/2014

			Đơn vị tính : VND
	<u>Sản xuất</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Tài sản			
Tài sản bộ phận	471.544.675.749	59.266.719.842	530.811.395.591
Tài sản không phân bổ			1.043.136.677.216
Cộng			<u>1.573.948.072.807</u>
Nợ phải trả			
Nợ phải trả bộ phận			-
Nợ phải trả không phân bổ			1.278.837.191.932
Cộng			<u>1.278.837.191.932</u>

Báo cáo kết quả kinh doanh năm 2014

			Đơn vị tính: VND
	<u>Sản xuất</u>	<u>Khác</u>	<u>Cộng</u>
Doanh thu			
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.202.675.396.393	357.726.112.456	1.560.401.508.849
Tổng doanh thu	<u>1.202.675.396.393</u>	<u>357.726.112.456</u>	<u>1.560.401.508.849</u>
Giá vốn hàng bán	1.108.467.486.073	286.195.641.019	1.394.663.127.092
Chi phí không phân bổ			131.556.447.224
Doanh thu hoạt động tài chính			18.696.950.235
Chi phí tài chính			53.599.168.814
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			(720.284.046)
Lãi (lỗ) khác			54.751.431.501
Lợi nhuận trước thuế			54.031.147.455
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			7.860.138.744
Lợi nhuận sau thuế TNDN			<u>46.171.008.711</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

37. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Tổng công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, nợ phải trả tài chính và công cụ vốn được trình bày tại thuyết minh số 4.26.

	Giá trị ghi sổ 31/12/2015 VND	Giá trị ghi sổ 01/01/2015 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	200.218.984.908	69.081.696.853
Phải thu của khách hàng	164.854.552.385	168.166.983.214
Các khoản phải thu khác	4.112.752.367	3.208.781.253
Cộng	369.186.289.660	240.457.461.320
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	81.483.872.550	129.686.364.837
Chi phí phải trả	101.204.409.491	8.352.458.675
Phải trả khác	55.410.718.919	142.735.383.507
Vay và nợ thuê tài chính	924.908.424.290	770.776.166.206
Cộng	1.163.007.425.250	1.051.550.373.225

Tổng công ty trình bày và thuyết minh về công cụ tài chính theo quy định của Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ Tài chính. Thông tư này hướng dẫn áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn cụ thể cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính theo giá trị hợp lý. Tổng công ty đã trình bày giá trị hợp lý của công cụ tài chính theo hướng dẫn về thuyết minh báo cáo tài chính của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính tại một số thuyết minh ở phần trên.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Các hoạt động của Tổng công ty phải chịu rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm đặt mục tiêu và các nguyên tắc cơ bản về quản lý rủi ro tài chính cho Tổng công ty. Ban Giám đốc lập các chính sách chi tiết như nhận diện và đo lường rủi ro, hạn mức rủi ro và các chiến lược phòng ngừa rủi ro. Việc quản lý rủi ro tài chính được nhân sự thuộc bộ phận tài chính thực hiện.

Các nhân sự thuộc bộ phận tài chính đo lường mức độ rủi ro thực tế so với hạn mức được đề ra và lập báo cáo thường xuyên để Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc xem xét. Thông tin trình bày sau đây là dựa trên thông tin mà Ban Giám đốc nhận được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MÃ SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

• **Rủi ro thị trường**

- *Rủi ro tiền tệ*

Việc kinh doanh của Tổng công ty phải chịu rủi ro từ đồng Đô la Mỹ (USD) và Đồng tiền chung Châu Âu (EUR) vì các giao dịch mua hàng lớn đều bằng USD và EUR.

Rủi ro tiền tệ của Tổng công ty đối với USD và EUR như sau:

	31/12/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tài sản tài chính	84.544.835.033	75.621.736.372
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.449.559.601	3.451.208.368
Phải thu khách hàng	78.095.275.432	72.170.528.004
Nợ tài chính	498.953.318.358	769.462.337.094
Phải trả người bán	489.235.685.160	674.034.087.238
Vay và nợ thuê tài chính	8.519.607.501	95.428.249.856
Các khoản phải trả khác	1.198.025.697	-
(Nợ)/Tài sản tài chính thuần	(414.408.483.325)	(693.840.600.722)
Cộng: cam kết mua ngoại tệ	-	-
Trừ: mua bán ngoại tệ kỳ hạn	-	-
Mức độ rủi ro tiền tệ	<u>(414.408.483.325)</u>	<u>(693.840.600.722)</u>

- *Rủi ro lãi suất*

Tại ngày 31/12/2015, lãi suất của các khoản vay được xác định theo từng khế ước nhận nợ và lãi suất thả nổi, do đó, Tổng công ty phải chịu rủi ro lãi suất đối với các khoản vay này.

• **Rủi ro tín dụng**

Chính sách của Tổng công ty là chỉ giao dịch với các khách hàng có quá trình tín dụng tốt và thu được đủ tài sản đảm bảo phù hợp nhằm giảm rủi ro tín dụng. Đối với các tài sản tài chính khác, chính sách của Tổng công ty là giao dịch với các tổ chức tài chính và các đối tác khác có xếp hạng tín nhiệm cao.

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính bằng với giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó trên Bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Tổng công ty là tiền gửi ngân hàng, phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác.

- *Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị giảm giá*

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn cũng không bị giảm giá là các khoản tiền gửi chủ yếu tại các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao theo xác định của các cơ quan xếp hạng tín nhiệm quốc tế. Phải thu khách hàng, phải thu về cho vay và phải thu khác không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các đối tượng có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

- Tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá

	Năm 2015 VND	Năm 2014 VND
Quá hạn trên 06 tháng đến dưới 01 năm	-	461.170.986
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	5.302.057.800	-
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	254.663.339	-
Quá hạn từ 03 năm trở lên	12.044.604.652	4.043.589.807
Cộng	17.601.325.791	4.504.760.793

Tài sản tài chính quá hạn (phải thu quá hạn) nêu trên hầu hết đã được Tổng công ty phòng ngừa rủi ro bằng cách trích lập dự phòng theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Ngoài các khoản nêu trên, Tổng công ty không có các nhóm tài sản tài chính quá hạn hoặc giảm giá khác.

- **Rủi ro thanh khoản**

Công ty không gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ gắn liền với các khoản nợ tài chính được thanh toán bằng cách giao tiền mặt hoặc một tài sản tài chính khác.

Bảng dưới đây phân tích các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập Bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các dòng tiền theo hợp đồng không chiết khấu.

	Đến 01 năm VND	Trên 01 năm VND
Tại 31/12/2015		
Phải trả người bán	81.483.872.550	-
Chi phí phải trả	101.204.409.491	-
Phải trả khác	55.410.718.919	-
Vay và nợ thuê tài chính	597.731.806.399	327.176.617.891
Cộng	835.830.807.359	327.176.617.891
Tại 01/01/2015		
Phải trả người bán	129.686.364.837	-
Chi phí phải trả	8.352.458.675	-
Phải trả khác	142.735.383.507	163.400.000
Vay và nợ thuê tài chính	513.807.458.455	256.968.707.751
Cộng	794.581.665.474	257.132.107.751

- **Đo lường theo giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ trừ dự phòng (nếu có) đối với phải thu khách hàng, phải thu về cho vay, phải thu khác, phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác, vay và nợ thuê tài chính là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

38. THUYẾT MINH BỔ SUNG CHO BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tiền chi trả mua sắm tài sản cố định (mã số 21) không bao gồm các khoản công nợ chưa thanh toán

Khoản đầu tư thu hồi vốn góp (mã số 26) không bao gồm khoản bù trừ qua vay và nợ tài chính.

Tiền thu lãi vay, cổ tức lợi nhuận được chia (mã số 27) bao gồm cả số tiền lãi vay dự thu được phản ánh qua tài khoản phải thu khác.

Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được (mã số 33) và tiền chi trả nợ gốc vay (mã số 34) không bao gồm số chênh lệch tỷ giá và các khoản bù trừ qua vay và nợ tài chính.

Các khoản điều chỉnh khác (mã số 07) phát sinh do các bút toán hợp nhất.

39. THÔNG TIN VỚI MỘT SỐ BÊN LIÊN QUAN

Các giao dịch sau với bên liên quan

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Công ty Cổ phần Dệt kim Vinatex		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.295.409.956	37.790.193.007
Thuế GTGT đầu ra	3.229.540.994	3.779.019.301
Thu tiền bán hàng	17.686.752.660	-
Mua hàng và thuê gia công	54.064.447.568	51.756.774.860
Trả tiền mua hàng	35.139.554.238	-
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	13.240.191.858	51.756.774.860
Công ty Cổ phần May Đông Mỹ Hanosimex		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.275.921.565	7.639.741.972
Thuế GTGT đầu ra	127.592.157	763.974.197
Cho thuê xe	-	2.000.000
Thu tiền bán hàng	-	11.367.429.739
Điều chỉnh khác	-	12.280.759
Mua hàng và thuê gia công (bao gồm thuế giá trị gia tăng)	7.470.084.200	1.386.533.894
Trả tiền	1.382.941.267	-
Phải thu tiền kinh phí công đoàn	-	-
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả kinh phí công đoàn	50.000.000	-
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả	5.343.553.237	1.386.533.894
Bù trừ công nợ với chi nhánh	34.400.000	-
Xử lý công nợ	6.273.777	-
Cổ tức phải thu	185.440.000	185.440.000
Cổ tức đã thu	185.440.000	185.440.000
Công ty Cổ phần Vinatex - Hồng Lĩnh		
Bán hàng và cung cấp dịch vụ	46.825.891.343	12.431.232.605
Thuế GTGT đầu ra	29.138.945.924	1.243.123.261
Thu tiền	1.767.739.521	10.090.430.856
Mua hàng	43.292.200.137	21.991.325.398
Trả tiền mua hàng	51.806.282.038	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	41.000.000	-
Thu tiền	175.225.500	-
Cho vay	5.018.494.836	-
Thu tiền vay	2.018.494.836	-
Xuất bông cho vay	9.705.643.802	-
Nhập bông trả vay	9.043.216.361	-
Phí làm hàng, thu hộ, chi hộ	28.378.500	-
Thu hộ phí làm hàng	28.378.500	-
Bù trừ công nợ phải thu và phải trả		763.500.856
Mua tài sản cố định	-	361.793.300
Lãi chậm trả	-	419.916.314
Thanh toán tiền hàng	-	19.349.980.138
Bán tài sản cố định	-	363.000.000
Tập đoàn Dệt may Việt Nam		
Hàng mẫu không thu tiền	2.280.000	-
Chi phí quảng cáo	33.000.000	-
Trả tiền chi phí quảng cáo	33.000.000	-
Phải thu khác tiền vé máy bay	6.474.000	-
Tiền vé máy bay đã thu	6.474.000	-
Kinh phí công đoàn phải trả	200.000.000	-
Phí đào tạo	25.200.000	-
Trả tiền kinh phí công đoàn và phí đào tạo	225.200.000	-
Cổ tức phải trả	11.802.600.000	14.163.120.000
Cổ tức đã trả	4.910.783.159	-
Thanh toán khoản công nợ bàn giao từ Công ty Dệt Nhuộm Yên Mỹ	1.971.216.842	-
Công ty TNHH MTV Hà Đông Hà Nam		
Phải thu khác - tiền hỗ trợ hoạt động	3.000.000.000	-
Thu lại tiền hỗ trợ hoạt động	20.000.000.000	-
Phải trả về tiền điện, nước, thuê cơ sở hạ tầng	3.649.574.500	-
Trả tiền điện, nước, thuê cơ sở hạ tầng	4.995.275.741	-
Mua tài sản cố định	88.362.592.024	-
Trả tiền mua tài sản cố định	88.362.592.024	-
Phải trả tiền thuê lại đất và chi phí vốn lãi	24.619.312.475	-
Trả tiền thuê lại đất và chi phí vốn lãi	24.619.312.475	-
Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc	Năm 2015	Năm 2014
	VND	VND
Lương và thù lao	1.436.371.660	947.803.742

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN/HN

(Các thuyết minh từ trang 10 đến trang 58 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất)

40. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như đã trình bày tại thuyết minh số 3, kể từ ngày 01/01/2015, Tổng công ty đã áp dụng Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Tổng công ty đã trình bày lại các số liệu so sánh theo quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp mới này.

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính hợp nhất năm 2014 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán Việt Anh - Chi nhánh Hải Phòng (nay là Công ty TNHH Kiểm toán An Việt - Chi nhánh Hải Phòng) và được trình bày lại cho phù hợp với số liệu của năm hiện hành.

Ảnh hưởng của việc trình bày lại và áp dụng chế độ kế toán mới đến số liệu so sánh trong báo cáo tài chính tổng hợp như sau:

	Mã số	Số liệu trước điều chỉnh	Các điều chỉnh	Số liệu sau điều chỉnh	Ghi chú
Bảng cân đối kế toán					
Phải thu ngắn hạn khác	136	4.100.452.761	1.178.339.534	5.278.792.295	(i)
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh					
Thu nhập khác	31	40.900.341.689	(3.736.166.774)	37.164.174.915	(ii)
Chi phí khác	32	7.096.017.194	(3.736.166.774)	3.359.850.420	
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	2.159	(305)	1.854	(iii)

- (i) Chỉ tiêu phải thu ngắn hạn khác giảm do phân loại khoản tạm ứng từ chỉ tiêu tài sản ngắn hạn khác sang.
- (ii) Chỉ tiêu thu nhập khác, chi phí khác giảm do bù trừ giá trị thu hồi và giá trị còn lại của tài sản cố định thanh lý, nhượng bán.
- (iii) Chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu giảm do điều chỉnh giảm lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi và thưởng Ban điều hành từ lợi nhuận sau thuế năm 2014 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông của công ty mẹ và các công ty con.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016
Tổng Giám đốc

Đỗ Minh Sơn

Lê Thị Thu Hương

Nguyễn Song Hải